ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Số: 525 /TB-ĐHSP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 02 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 31/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của ĐHTN, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 đợt 1 như sau:

1. Phương thức tuyển sinh và thời gian tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Thời gian tuyển sinh: Đợt 1: ngày 08 tháng 5 năm 2026;

Đợt 2: ngày 11 tháng 9 năm 2026.

2. Môn thi tuyển, xét tuyển, ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

2.1. Môn xét tuyển: gồm môn Cơ sở và môn chủ chốt

Môn xét tuyển được lựa chọn là 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển (Xem danh sách các học phần đính kèm thông báo này).

2.2. Môn thi tuyển: Tiếng Anh (trừ ngành LL&PPDH bộ môn tiếng Anh)

a) Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào)

Môn thi tuyển là môn tiếng Anh (trừ người dự tuyển vào ngành LL&PPDH bộ môn tiếng Anh). Dạng thức đề thi môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Người dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ ngành LL&PPDH bộ môn tiếng Anh đăng ký dự thi một ngôn ngữ (ngoại ngữ 2) trong các ngôn ngữ sau đây: tiếng Trung Quốc, tiếng Nga và tiếng Pháp.

b) Người dự tuyển thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp

ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận: Aptis ESOL International Certificate; Pearson English International Certificate (PEIC); Pearson Test of English Academic (PTE Academic); Versant English Placement Test (VEPT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Văn bằng và bảng điểm đại học, thạc sĩ và tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Ngành tuyển sinh dự kiến

TT	Ngành	Chỉ tiêu 2026
1	Giáo dục học (GD Tiểu học)	70
2	Giáo dục học (GD Mầm non)	35
3	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	40
4	LL và PPDH bộ môn Vật lý	25
5	LL và PPDH bộ môn Sinh học	25
6	LL và PPDH bộ môn Địa lý	25
7	LL và PPDH bộ môn Lý luận Chính trị	25
8	LL và PPDH bộ môn Tiếng Anh	30
9	LL và PPDH bộ môn Giáo dục thể chất	25
10	LL và PPDH bộ môn Văn-Tiếng Việt	25
11	Quản lý giáo dục	90
12	Văn học Việt Nam	30
13	Lịch sử Việt Nam	25
14	Địa lý học	25
15	Vật lý chất rắn	25
16	Hoá vô cơ	25
17	Toán học	45
18	Hoá học	25
19	Sinh học	25
	Cộng	**640**

3. Đối tượng và điều kiện dự thi

a. Người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành đúng/ngành phù hợp.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

+ Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

+ Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

- Có lý lịch rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận.

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển và lệ phí dự thi đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

b) Ngành phù hợp được nêu tại mục a) là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng. Người dự thi ngành Quản lý giáo dục phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo: xem tại website https://tuyensinh.tnue.edu.vn/sau-dai-hoc

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

a. Đối tượng ưu tiên

Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở Khu vực 1 theo quy định của Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ hệ chính quy hiện hành (căn cứ trên quyết định tiếp nhận/ điều động, biệt phái công tác của CQ có thẩm quyền); ii) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; iii) Con liệt sĩ; iv) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; v) Người dân tộc thiểu số có

hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở Khu vực 1 theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành; vi) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực do hậu quả của chất độc hoá học.

Người được ưu tiên cần nộp vào hồ sơ dự tuyển giấy tờ hợp lệ xác nhận thuộc đối tượng ưu tiên.

b. Mức ưu tiên

Người dự tuyển diện ưu tiên (kể cả thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 1,0 điểm (thang điểm 10) vào kết quả điểm môn Cơ sở.

5. Tiêu chí xét tuyển

a) Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng và chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu:

- Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

- Căn cứ vào điểm của 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc ở trình độ đại học của người dự tuyển (môn xét tuyển).

Ngoài hai tiêu chí trên, người dự tuyển các chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu phải có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu theo quy định tại Mục 3.

b) Danh mục môn xét tuyển (Môn Cơ sở và môn Chủ chốt) của từng ngành đào tạo trên trang thông tin điện tử https://tuyensinh.tnue.edu.vn/sau-dai-hoc

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn Cơ sở, điểm môn Chủ chốt, điểm thưởng và điểm ưu tiên (theo quy định tại Mục 4).

Điểm của môn Cơ sở và môn Chủ chốt được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

Điểm thưởng gồm điểm trung bình tích lũy bậc đại học và điểm công bố khoa học, cụ thể như sau:

- Điểm trung bình tích luỹ bậc đại học quy đổi (đối với định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng):

TT	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Điểm thưởng
1	Từ 9,0 đến 10	A +	3,6 - 4,0	1,0
2	Từ 8,5 đến 8,9	A	3,2 - 3,59	0,5

+ Điểm công bố khoa học (đối với định hướng nghiên cứu): Điểm thưởng tính bằng điểm bài báo theo quy định của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Điểm thưởng bài báo được tính tối đa 2,0 điểm.

d) Điều kiện xét trúng tuyển

- Người dự tuyển thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với môn Cơ sở và môn Chủ chốt (kể cả điểm ưu tiên, nếu có). Đối với môn thi ngoại ngữ, người dự tuyển cần đạt trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu vào như đã quy định tại Mục 2 của Thông báo này.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp của điểm xét tuyển đến khi tuyển đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

5. Hồ sơ đăng kí dự tuyển, thời gian nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

Người có nguyện vọng dự tuyển liên hệ nhận Hồ sơ đăng ký dự tuyển tại:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm:

Số 20 đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên

Điện thoại liên hệ: cô Bùi Thị Thành Thái, số điện thoại 0977 831 483 (trong giờ hành chính).

Thông tin tuyển sinh chi tiết xem trên website: *http://www.tnue.edu.vn/tuyen sinh*

Người học kê khai, xác nhận, hoàn chỉnh hồ sơ và nộp đúng thời hạn; Tham gia lớp học bổ sung kiến thức (nếu thuộc diện phải học bổ sung kiến thức). Trong và sau kì thi tuyển, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên không nhận bổ sung, thay đổi về bất kì nội dung nào của Hồ sơ đăng kí dự tuyển.

- Thời gian nhận hồ sơ đợt 1:

Đối với người phải học bổ sung kiến thức: đến hết ngày 08/3/2026.

Đối với người phải thi tuyển ngoại ngữ đầu vào: đến hết ngày 20/4/2026.

Đối với người đã có chứng chỉ B1: đến hết ngày 29/4/2026.

- Lệ phí đăng ký và lệ phí thi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Mức thu học phí năm học 2026-2027: 26.850.000/1 năm học

6. Tư vấn tuyển sinh

TT	Khoa	Giảng viên	Điện thoại liên hệ
1	Toán	TS. Lưu Phương Thảo	0914.967666
2	Vật lý	PGS.TS. Đỗ Thị Huế	0383.353005
3	Hóa học	TS. Trần Thị Huế	0392.810699
4	Sinh học	PGS.TS. Nguyễn Đức Hùng	0974.861207
5	Ngữ văn	TS. Hoàng Điệp	0987.080376
6	Lịch sử	TS. Nghiêm Thị Hải Yến	0947.071866
7	Địa lý	TS. Phạm Thu Thủy	0913. 844741
8	Tâm lý - Giáo dục	TS. Lê Thuỳ Linh	0979.438777

9	Giáo dục Chính trị	TS. Ngô Thị Lan Anh	0968.194818
10	Giáo dục Tiểu học	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	0911.223919
11	Giáo dục Mầm non	PGS.TS Nguyễn Thị Quế Loan	0912.501809
12	Ngoại ngữ	TS. Nguyễn Thị Hồng Chuyên	0913.067879
13	Thể dục thể thao	TS. Võ Xuân Thuỷ	0963.810833

Nơi nhận:
- ĐHTN (để b/c);
- Các PHT (để p/h ch/đ);
- Website;
- Lưu: VT, ĐT (3).

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS.TS Mai Xuân Trường

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 525 /TB-ĐHSP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

TT	Ngành đào tạo	Môn Xét tuyển	
		Cơ bản	Chủ chốt
1.	Toán học	1. Tập hợp và Logic Toán 2. Đại số tuyến tính 3. Giải tích 4. Giải tích 1 5. Giải tích 2 6. Giải tích 3 7. Hoặc các học phần tương đương	1. Đại số hiện đại (Đại số đại cương) 2. Đại số hiện đại 1 3. Đại số hiện đại 2 (Vành đa thức môđun) 5. Không gian mêtric và không gian tôpô 6. Giải tích hàm 7. Giải tích phức 8. Phương trình vi phân 9. Hoặc các học phần tương đương
2.	LL&PPDH bộ môn Toán	1. Giải tích 2. Giải tích 1 3. Giải tích 2 4. Giải tích 3 5. Tập hợp và Logic Toán 6. Đại số tuyến tính 7. Hoặc các học phần tương đương	1. Lý luận dạy học bộ môn toán 2. Phương pháp giảng dạy đại cương 3. Dạy học Đại số 4. Đại số sơ cấp 5. Dạy học Hình học 6. Hình học sơ cấp 7. Hoặc các học phần tương đương
3.	Hóa học	1. Hóa phi kim 2. Hóa vô cơ 1 3. Hóa Kim loại 4. Hóa vô cơ 2 5. Hóa học phân tích 1 6. Cơ sở lý thuyết hóa học phân tích 7. Hóa hữu cơ 2 8. Dẫn xuất Hydrocarbon 9. Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ 10. Hoặc các học phần tương đương	1. Hóa đại cương 1 2. Hóa học cấu tạo chất 3. Hóa đại cương 2 4. Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học 5. Hoặc các học phần tương đương
4.	Hóa vô cơ	1. Hóa phi kim 2. Hóa vô cơ 1 3. Hóa Kim loại 4. Hóa vô cơ 2 5. Hoặc các học phần tương đương	1. Hóa đại cương 1 2. Hóa học cấu tạo chất 3. Hóa đại cương 2 4. Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học 5. Hoặc các học phần tương đương

TT	Ngành đào tạo	Môn Xét tuyển	
		Cơ bản	Chủ chốt
5.	Sinh học	1. Sinh học tế bào 2. Tế bào học 3. Thực vật học 4. Động vật học 5. Sinh học 6. Sinh học đại cương 7. Hoặc các học phần tương đương	1. Di truyền học 2. Di truyền – Tiến hóa 3. Sinh lý học thực vật 4. Sinh lý học động vật 5. Sinh hóa 6. Sinh thái 7. Hoặc các học phần tương đương
6.	LL&PPDH BM Sinh học		
7.	Văn học Việt Nam	1. Tác phẩm và thể loại văn học 2. Văn học dân gian Việt Nam 3. Tổng quan văn học Việt Nam trung đại 4. Hoặc các học phần tương đương	1. Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại 2. Tác gia VHVN giai đoạn từ 1900 đến 1945. 3. Tác gia VHVN giai đoạn từ 1945 đến nay. 4. Hoặc các học phần tương đương
8.	Lịch sử Việt Nam	1. Lịch sử văn minh 2. Dân tộc học 3. Lịch sử thế giới hiện đại 4. Hoặc các học phần tương đương	1. Lịch sử Việt Nam hiện đại 2. Lịch sử Việt Nam cận đại 3. Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại 4. Hoặc các học phần tương đương
9.	LL&PPDH BM Địa lý	1. Lý luận dạy học Địa lí 2. Địa lí kinh tế xã hội đại cương 3. Triết học Mác - Lê nin 4. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 5. Hoặc các học phần tương đương	1. Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông 2. Địa lí Tự nhiên Việt Nam 3. Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 4. Hoặc các học phần tương đương
10.	Địa lý tự nhiên	1. Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2. Lí luận dạy học Địa lí 3. Triết học Mác - Lê nin 4. Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin 5. Hoặc các học phần tương đương 6.	1. Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2. Địa lí kinh tế xã hội thế giới 3. Địa lí Tự nhiên Việt Nam 4. Hoặc các học phần tương đương
11.	Quản lý giáo dục	1. Giáo dục học 2. Lý luận dạy học 3. Lý luận giáo dục 4. Giáo dục học đại cương 5. Hoặc các học phần tương đương	1. Triết học 2. Triết học Mác – Lênin 3. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 4. Quản lý hoạt động dạy học 5. Đánh giá trong giáo dục

TT	Ngành đào tạo	Môn Xét tuyển	
		Cơ bản	**Chủ chốt**
			6. Hoặc các học phần tương đương
12.	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non)	1. Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non 2. PP cho trẻ làm quen với TP văn học 3. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non 4. Hoặc các học phần tương đương	1. Giáo dục học mầm non 2. Phát triển chương trình giáo dục mầm non 3. Tâm lí học mầm non 4. Hoặc các học phần tương đương
13.	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)	1. Toán học 1 2. Toán học 2 3. Cơ sở Toán học 4. Cơ sở Toán học của môn Toán ở Tiểu học 5. Cơ sở Tiếng Việt 6. Tiếng Việt 7. Cơ sở Việt ngữ của dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 8. Hoặc các học phần tương đương	1. Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1 2. Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2 3. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1 4. Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2 5. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1 6. Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2 7. Thực hành vận dụng phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 8. Phương pháp dạy học Toán tiểu học 1 9. Hoặc các học phần tương đương
14.	LL&PPDH BM Giáo dục thể chất	1. Sinh lí TDTT 2. Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao 3. Quản lý Thể dục thể thao (Quản lí Thể dục thể thao quần chúng, hoặc QL TDTT thành tích cao) 4. Học thuyết huấn luyện (Phương pháp huấn luyện) 5. Lịch sử TDTT 6. Giáo dục học (TDTT) 7. Tâm lí học (TDTT) 8. Triết học Mác – Lê nin 9. Những nguyên lí cơ bản	1. Lí luận và phương pháp Giáo dục thể chất (Lí luận và phương pháp TDTT) 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học Thể dục thể thao 3. Lí luận phương pháp GDTC trường học 4. Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường PT 5. Hoặc các học phần tương đương

TT	Ngành đào tạo	Môn Xét tuyển	
		Cơ bản	Chủ chốt
		của Chủ nghĩa Mác - Lênin 10. Hoặc các học phần tương đương	
15.	LL&PPDH BM Lý luận chính trị	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam 4. Pháp luật học 5. Pháp luật đại cương 6. Hoặc các học phần tương đương	1. Triết học 2. Triết học Mác – Lênin 3. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 4. Hoặc các học phần tương đương
16.	Vật lý chất rắn	1. Toán cho Vật lý 2. Đại số 3. Giải tích 1 4. Toán cao cấp 5. Hoặc các học phần tương đương	1. Cơ học lượng tử 2. Vật lý đại cương 1 3. Kĩ thuật điện 4. Hoặc các học phần tương đương
17.	LL&PPDH bộ môn Vật lý	1. Cơ học 2. Đại số 3. Giải tích 1 4. Toán cho vật lý 5. Toán cao cấp 6. Hoặc các học phần tương đương	1. Lý luận dạy học Vật lý ở trường PT 2. Vật lý đại cương 1 3. Kĩ thuật điện 4. Hoặc các học phần tương đương
18.	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh	1. Viết 1 2. Viết 2 3. Đọc 1 4. Đọc 2 5. Đọc – Viết 6. Tiếng Anh 7. Hoặc các học phần tương đương	1. Lý luận và PP dạy học (tiếng Anh) 2. PP giảng dạy tiếng Anh 3. Ngữ âm (học) 4. Hoặc các học phần tương đương
19.	LL&PPDH bộ môn Văn - Tiếng Việt	1. Tác phẩm và thể loại văn học 2. Văn học dân gian Việt Nam 3. Tổng quan văn học Việt Nam trung đại 4. Hoặc các học phần tương đương	1. Lý luận dạy học Ngữ văn 2. Dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực 3. Đánh giá trong dạy học Ngữ văn 4. Hoặc các học phần tương đương

Ấn định danh sách 19 ngành.